

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂY SƠN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 21/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 03-6-2022

V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂY SƠN, TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Giang Nam.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Bùi Đức Thuận.

2. Bà Nguyễn Thị Tuyết Dung.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Mỹ Hiệp - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tây Sơn tham gia phiên tòa: bà Mai Thị Thìn - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tây Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 125/2022/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 01 năm 2022 về việc “Tranh chấp ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 26/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 5 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Văn Minh T, sinh năm 1979 (có mặt).

- Bị đơn: Chị Nguyễn Thị T1, sinh năm 1978 (có mặt).

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông Văn L, sinh 1963 (có mặt)

Đồng trú: Xóm N, thôn TH, xã B, huyện T2, tỉnh Bình Định.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện (đơn yêu cầu ly hôn), bản tự khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là anh Văn Minh T trình bày: Anh và chị Nguyễn Thị T1 tự nguyện tìm hiểu, yêu thương nhau, được hai bên gia đình đồng ý tổ chức lễ cưới theo phong tục nhưng không nhớ rõ ngày, tháng, năm; có đăng ký kết hôn tại UBND xã B vào ngày 20/7/2015. Sau khi cưới anh và chị Nguyễn Thị T1 sống hạnh phúc được 05 năm thì xảy ra mâu thuẫn. Lý do vợ chồng tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, không tin tưởng nhau về chuyện tiền bạc nên thường xuyên cãi vã, xúc phạm nhau. Đến tháng 10/2019 thì cắt đứt quan hệ phần ai nấy sống, bỏ mặc không quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Nay

xét thấy vợ chồng không còn tình cảm yêu thương nhau nữa, anh yêu cầu ly hôn chị Nguyễn Thị T1.

- Về con chung: Vợ chồng chưa có con chung không yêu cầu Tòa giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Vợ chồng có các tài sản chung là:

+ 01 thửa đất ở xóm N, Thôn TH, xã B, huyện T, Bình Định đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện do chị T1 đang quản lý. Số tiền mua đất là 54 triệu đồng, trong đó 24 triệu đồng là tiền bán vàng cưới và 30.000.000đ tiền vợ chồng tích góp được, nay chị T1 trình bày là tiền riêng của chị T1 đi làm có được thì anh cũng đồng ý. Khi ly hôn đối với thửa đất anh thống nhất giao trả lại cho chị T1 số tiền 30.000.000đ, anh yêu cầu chia đôi thửa đất, anh ưu tiên cho chị T1 nhận đất, anh nhận tiền 1/2 giá trị thửa đất (anh thống nhất giá đất như giá trị mà Hội đồng định giá đã xác định là 3.300.000đ/m²). Anh không đồng ý chia đất theo giá nhà nước. Nếu chị T1 không đồng ý giá thị trường thì anh yêu cầu nhận đất, anh thối lại 1/2 giá trị thửa đất chị T1 bằng tiền theo giá thị trường.

+ 02 mẹ con con trâu bán giá 12.000.000đ (do cha anh là Văn L giữ tiền).

+ 03 con heo vợ anh đang nuôi thì bỏ đi nhưng không ai chăm sóc cha anh là Văn L nuôi tiếp bán được 6.000.000đ (do cha anh là Văn L giữ tiền).

+ 37 con gà vợ nuôi được mấy ngày thì vợ đi làm vì vợ thường xuyên đi làm xa nên anh là người chăm sóc bán được 800.000đ (anh đang cất giữ).

+ Tiền lúa bán thu hoạch 02 mùa đông xuân và hè thu năm 2019 bán được 8.700.000đ do chị T1 đang quản lý.

+ Tháng 8/2019 âm lịch chị T1 lấy 3.600.000đ.

Tổng giá trị các động sản trên: 31.100.000đ; trong đó: anh đang quản lý: 800.000đ; ông Văn L (cha anh) đang quản lý: 18.000.000đ; chị T1 quản lý: 12.300.000đ.

Khi ly hôn yêu cầu chia hai theo quy định pháp luật, phần nào cha anh (ông L) đang quản lý yêu cầu giao trả. Đối với 01 xe mô tô Spring, biển số 77F8-2712, mua lại với giá 4.000.000đ hiện chị T1 đang quản lý, anh đồng ý giao chị T1 sở hữu, không yêu cầu phân chia;

Vợ chồng không nợ gì ai, cũng không ai nợ gì vợ chồng.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn là chị Nguyễn Thị T1 trình bày: Chị thống nhất như anh Văn Minh T trình bày về điều kiện kết hôn, thời gian kết hôn, thời gian chung sống với nhau. Tuy nhiên theo chị nguyên nhân chính là do mâu thuẫn với cha chồng, anh T nghe lời cha dẫn đến vợ chồng bất hòa, kinh cãi; đến tháng 10/2019 thì cắt đứt quan hệ phần ai nấy sống. Nay xét thấy vợ chồng không còn tình cảm yêu thương gì nữa, anh Văn Minh T yêu cầu ly hôn, chị cũng đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng chưa có con chung không yêu cầu Tòa giải quyết.

Tài sản chung, nợ chung: Chị T1 cũng thống nhất như anh T trình bày nêu trên về tài sản chung, gồm:

+ 01 thửa đất số thửa đất 1714, tờ bản đồ 20, diện tích 136m² tại TH, xã B, huyện T, Bình Định tiền mua đất là 54 triệu đồng, trong đó 24 triệu đồng là tiền bán vàng cưới và 30.000.000 đồng là tiền riêng của chị, yêu cầu anh T trả lại chị khoản tiền này); Giấy chứng nhận QSD đất hiện chị đang quản lý;

+ Các tài sản khác tổng trị giá 31.100.000đ thống nhất như anh T đã khai trên, anh T đang quản lý: 800.000đ; ông Văn L (cha anh T) đang quản lý: 18.000.000đ; chị đang quản lý: 12.300.000đ. Vợ chồng không nợ gì ai, cũng không ai nợ gì vợ chồng.

Đối với xe mô tô Spring, biển số 77F8-2712, mua lại với giá 4.000.000đ anh T đồng ý giao chị sở hữu chị cũng thống nhất (xe hiện chị đang quản lý). Chị không yêu cầu phân chia đối với xe mô tô này.

Khi ly hôn, đối với các tài sản khác tổng trị giá 31.100.000đ chị yêu cầu chia 2, phần nào cha chồng (ông L) đang quản lý yêu cầu giao trả lại để phân chia, đối với thửa đất chị thống nhất giá theo Biên bản định giá ngày 08/4/2022 chị yêu cầu phân chia theo quy định pháp luật: chị nhận đất, thối lại cho anh T ½ giá trị theo giá đất nhà nước quy định, chị không đồng ý thối lại cho anh T ½ giá trị thửa đất theo giá thị trường.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Văn L trình bày: Ông là cha ruột anh Văn Minh T. Khi mâu thuẫn xảy ra, chị T1 bỏ nhà đi thì vợ chồng T – T1 có nuôi 02 mẹ con con trâu, anh T đồng ý nên ông đã bán giá 12.000.000đ và 03 con heo bán được 6.000.000đ. Tổng cộng là: 18.000.000đ hiện ông đang quản lý. Ông thừa nhận đây là tiền của vợ chồng T T1. Tòa giải quyết phân chia thì ông đồng ý trả số tiền này cho vợ chồng T – T1 theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tây Sơn phát biểu:

Việc thực hiện hòa giải theo Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án: thực hiện chưa đúng theo quy định Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

Việc tuân thủ pháp luật về tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thẩm phán đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm xét xử sơ thẩm, tuy nhiên còn một vài vi phạm như vi phạm thời hạn xử lý đơn khởi kiện... Tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa tuân thủ đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại các Điều 70, 71 BLTT Dân sự 2015.

Về quan điểm giải quyết vụ án: đề nghị HĐXX áp dụng các Điều 8, 9, 33, 55, 59, 62 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 tuyên xử: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh T với chị T1. Về con chung: miễn xét. Về tài sản chung: Giao thửa đất 1714, tờ bản đồ 20, diện tích 136m² (tại thôn TH, xã B, huyện T) cho anh T sở hữu sử dụng, anh T trả lại cho chị T1 giá trị 1/2 thửa đất theo giá thị trường và số tiền

30.000.000 đồng (khoản tiền mua đất ban đầu mà anh T tự nguyện giao lại cho chị T1). Đối với chiếc xe mô tô anh T đã giao cho chị T1 sở hữu, không yêu cầu phân chia nên đề nghị miễn xét; các tài sản còn lại tổng trị giá 31.100.000đ - chia 2 theo quy định. Án phí, chi phí định giá theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Văn Minh T với chị Nguyễn Thị T1 kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B vào ngày 20/7/2015 đúng theo quy định tại các Điều 8, 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được công nhận hôn nhân hợp pháp.

Sau khi cưới, vợ chồng chung sống đến tháng 10/2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chính là do vợ chồng tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, không tin tưởng lẫn nhau, dẫn đến thường xuyên cãi vã. Anh T và chị T1 đã cắt đứt quan hệ, phần ai nấy sống, không còn quan tâm gì đến nhau một thời gian dài. Như vậy, chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Việc anh T yêu cầu ly hôn với chị T1 và chị T1 cũng đồng ý là có căn cứ và phù hợp với quy định tại Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử công nhận.

[2] Về con chung: Chưa có nên miễn xét

[3] Về tài sản chung:

3.1. Anh T và chị T1 thống nhất có các tài sản chung gồm:

- 01 thửa đất số 1714, tờ bản đồ 20, diện tích 136m² tọa lạc tại thôn TH, xã B, huyện T, Bình Định (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CI 428552 ngày 08/12/2017 hiện chị T1 đang quản lý); theo Hội đồng định giá xác định có giá trị: 448.800.000đ (3.300.000đ/m²);

- Tiền mua đất là 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) - anh T thống nhất giao lại cho chị T1 được sở hữu.

- Các tài sản khác tổng giá trị 31.100.000đ (02 con trâu trị giá: 12.000.000đ, 03 con heo trị giá 6.000.000đ; 37 con gà trị giá: 800.000đ; tiền hai vụ lúa: 8.700.000đ; tiền mặt chị T1 lấy: 3.700.000đ). Trong đó: ông Văn L quản lý: 18.000.000đ; anh T quản lý: 800.000đ; chị T1 quản lý: 12.300.000đ.

Đây là những tình tiết mà các bên đương sự đều thừa nhận, không phải chứng minh theo Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử công nhận.

3.2. Chị T1 thống nhất giá đất theo Biên bản định giá ngày 08/4/2022, chị yêu cầu được nhận đất, thôi lại phần anh T bằng tiền nhưng không chấp nhận thôi tiền

theo giá thị trường mà chỉ chấp nhận theo giá đất nhà nước quy định là không phù hợp với quy định tại Điều 104 Bộ luật tố tụng dân sự nên HĐXX không chấp nhận.

Anh T yêu cầu nếu chị T1 không đồng ý thôi lại phần đất anh được chia bằng tiền theo giá thị trường thì anh yêu cầu được nhận đất, thôi lại phần chị T1 được chia theo giá thị trường. Yêu cầu của anh T là phù hợp với thực tế, phù hợp với quy định tại Điều 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên HĐXX chấp nhận.

Do đó, nghị nên giao thửa đất số 1714, tờ bản đồ 20, diện tích 136m² tọa lạc tại thôn TH, xã B, huyện T, Bình Định (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CI 428552 ngày 08/12/2017) cho anh T được quyền sử dụng, buộc anh T thôi lại cho chị T1 ½ giá trị đất (phần chị T1 được chia) với số tiền là 224.400.000đ;

3.3. Đối với các động sản còn lại thì áp dụng quy định tại Điều 33, 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nghị nên chia hai, chị T1 và anh T mỗi người được sở hữu 15.550.000đ (31.100.000đ/2). Cần buộc ông Văn L giao cho chị T1 số tiền: 3.250.000đ, chị T1 được sở hữu số tiền chị đang quản lý (12.300.000đ); buộc ông Văn L giao cho anh T 14.750.000đ, anh T được sở hữu 800.000đ (tiền anh đang quản lý).

3.4. Công nhận sự tự nguyện của anh T: giao lại chị T1 30.000.000đ (về khoản tiền mua đất ban đầu).

Đối với xe mô tô Spring, biển số 77F8-2712, mua lại với giá 4.000.000đ anh T tự nguyện giao chị T1 sở hữu (xe hiện chị T1 đang quản lý), không yêu cầu phân chia nên miễn xét.

Tổng giá trị tài sản chung anh T được chia là 239.950.000đ; tổng giá trị tài sản chị T1 được chia và nhận: 269.950.000đ (trong đó: 239.950.000đ là tiền chia tài sản chung, 30.000.000đ là do anh T giao lại về khoản tiền mua đất).

[4] Về án phí sơ thẩm, chi phí định giá:

4.1. Án phí ly hôn sơ thẩm: Căn cứ Khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; áp dụng Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: cần buộc anh Văn Minh T phải nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai số 0007111 ngày 21/01/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tây Sơn.

4.2. Án phí chia tài sản: Anh T, chị T1 mỗi người phải chịu án phí bằng 5% trên giá trị tài sản được chia, theo đó: Anh T phải nộp: $5\% \times 239.950.000\text{đ} = 11.997.500\text{đ}$ nhưng được tính khấu trừ khoản tạm ứng án phí chia tài sản chung đã nộp trước; chị T1 phải nộp: $5\% \times 269.950.000\text{đ} = 13.497.500\text{đ}$.

4.3. Chi phí định giá tài sản: Tổng chi phí định giá là: 4.000.000đ. Căn cứ quy định tại Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự, anh Thông và chị Trinh mỗi người phải chịu ½ với số tiền là 2.000.000đ, anh Thông đã dự nộp trước, cần buộc chị Trinh phải giao lại anh Thông số tiền 2.000.000đ (Hai triệu đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 4 Điều 147; Điều 104; Điều 165; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 8, 9, 33, 55, 59, 62 Luật hôn nhân và gia đình 2014;

Áp dụng các Điều 357 và 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Áp dụng Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Văn Minh T:

1.1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Văn Minh T với chị Nguyễn Thị T1.

1.2. Về con chung: miễn xét.

1.3. Về tài sản chung:

- Giao thửa đất thửa đất 1714, tờ bản đồ 20, diện tích 136m² (tọa lạc tại thôn TH, xã B, huyện T) cho anh Văn Minh T được quyền sử dụng, buộc anh T thôi lại ½ giá trị đất cho chị T1 với số tiền 224.400.000đ; buộc chị Nguyễn Thị T1 giao lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CI 428552 ngày 08/12/2017 cho anh T quản lý, sử dụng.

Anh Văn Minh T được sở hữu tiền mặt 15.550.000đ (*Mười lăm triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng*), trong đó: tiền anh T đang quản lý là 800.000đ, tiền ông Văn L giao lại là 14.750.000đ.

- Công nhận sự tự nguyện của anh Văn Minh T: Giao chị Nguyễn Thị T1 được sở hữu 01 xe mô tô 77F8-2712 (hiện chị T1 đang quản lý) và giao lại chị T1 sở hữu 30.000.000đ (*Ba mươi triệu đồng*) về khoản tiền mua đất ban đầu. Tổng cộng anh T phải giao chị T1: 254.400.000đ.

Chị Nguyễn Thị T1 được sở hữu tiền mặt 15.550.000đ (*Mười lăm triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng*); trong đó: tiền ông Văn L giao lại là: 3.250.000đ, tiền chị T1 đang quản lý là 12.300.000đ.

- Buộc ông Văn L có nghĩa vụ: giao cho anh Văn Minh T số tiền là 14.750.000đ (*Mười bốn triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*), giao cho chị Nguyễn Thị T1 số tiền 3.250.000đ (*Ba triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng*).

2/ Về án phí sơ thẩm, chi phí định giá:

2.1. Án phí ly hôn sơ thẩm:

Anh Văn Minh T phải nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai số 0007111 ngày 21/01/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tây Sơn.

2.2. Án phí chia tài sản chung:

Anh Văn Minh T phải nộp 11.997.500đ; nhưng được khấu trừ vào khoản tạm ứng án phí chia tài sản chung đã nộp trước là 5.000.000đ theo biên lai số 0007267 ngày 12/5/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tây Sơn; anh T còn phải nộp tiếp số tiền: 6.997.500đ (*Sáu triệu chín trăm chín mươi bảy nghìn năm trăm đồng*);

Chị Nguyễn Thị T1 phải nộp 13.497.500đ (*Mười ba triệu bốn trăm chín mươi bảy nghìn năm trăm đồng*).

2.3. Chi phí định giá tài sản:

Anh Văn Minh T phải chịu 2.000.000đ (đã nộp xong). Buộc chị Nguyễn Thị T1 có nghĩa có giao lại cho anh T số tiền 2.000.000đ (*Hai triệu đồng*).

3/ Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

4/ Quyền và nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Định;
- VKSND huyện Tây Sơn;
- Chi cục THA dân sự huyện Tây Sơn;
- UBND xã Bình Nghi;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Giang Nam

